# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

## CTCP Xây dựng 1369

| Ngày 30/06/2025 | 6,000 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **-6.3%** | **-4.8%** | **-9.1%** |

**DT thuần**
*Q2/25*
**249**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 68.0| 37.3%
YoY: ▲ 40.0| 18.9%

**LN thuần**
*Q2/25*
**34.6**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 28.9| 511%
YoY: ▲ 23.1| 201%

**LN sau thuế**
*Q2/25*
**27.7**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▲ 23.5| 560%
YoY: ▲ 18.9| 217%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*Q2/25*
**15.3%**
YoY: +/-▲ 10.3%

**ROE (TTM)**
*Q2/25*
**4.5%**
YoY: +/-▲ 2.2%

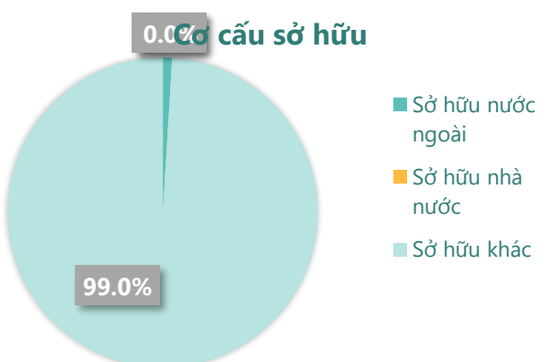
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HNX |
| Khoảng giá 52 tuần | 5,500 - 8,300 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 371 |
| Số lượng CPLH (CP) | 61,799,972 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 518,315 |
| Sở hữu nước ngoài | 1.0% |
| Beta | 0.75 |
| EPS | 632 |
| P/E | 9.5 |

**DT thuần**
*6T 2025*
**429**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 28.0| 7.1%

**LN thuần**
*6T 2025*
**40.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 26.3| 189%

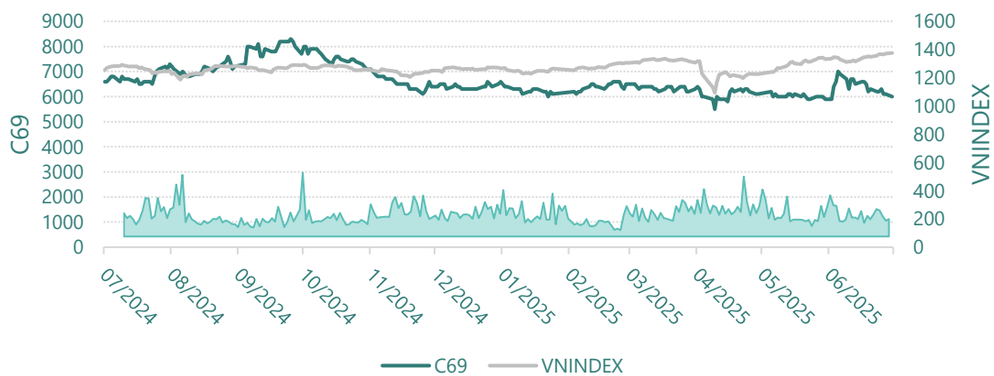
**LN sau thuế**
*6T 2025*
**31.9**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 21.6| 211%

### Cơ cấu sở hữu

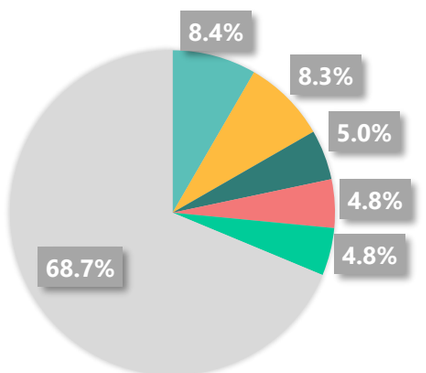



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông



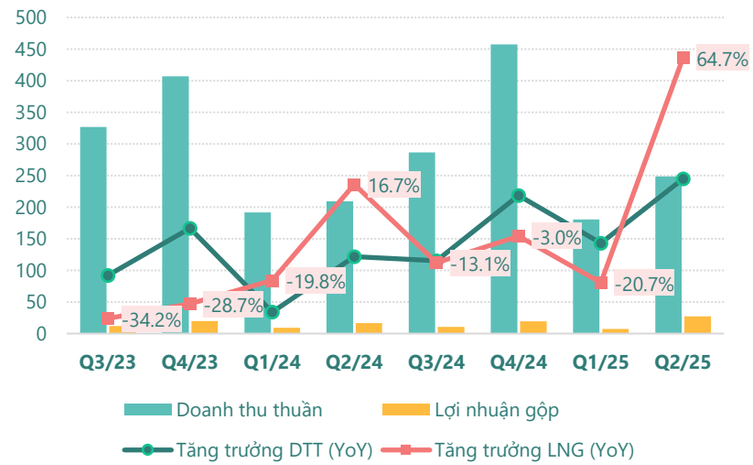




*(Nguồn: fireant.vn)*

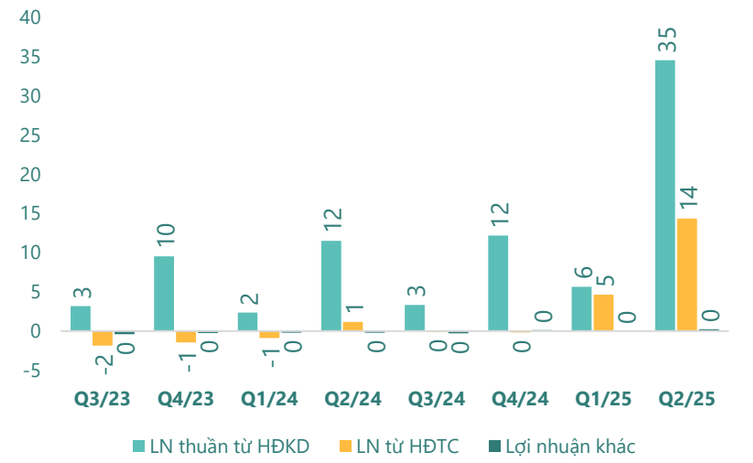
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



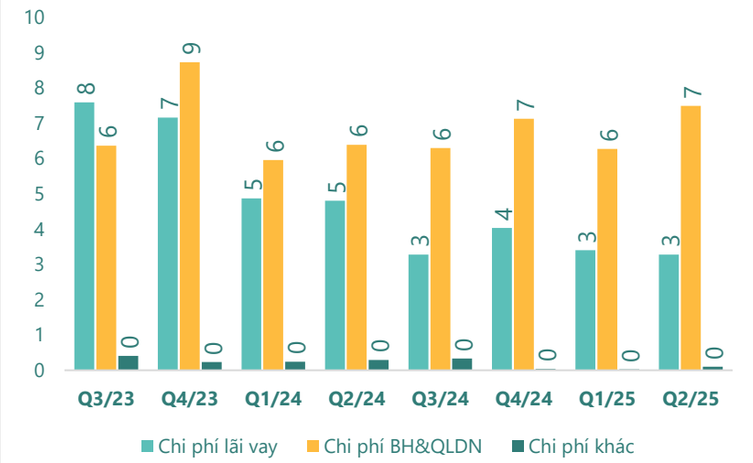

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



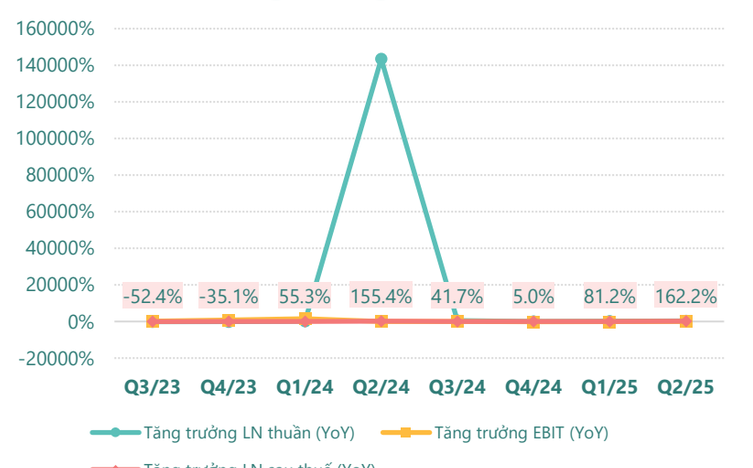

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



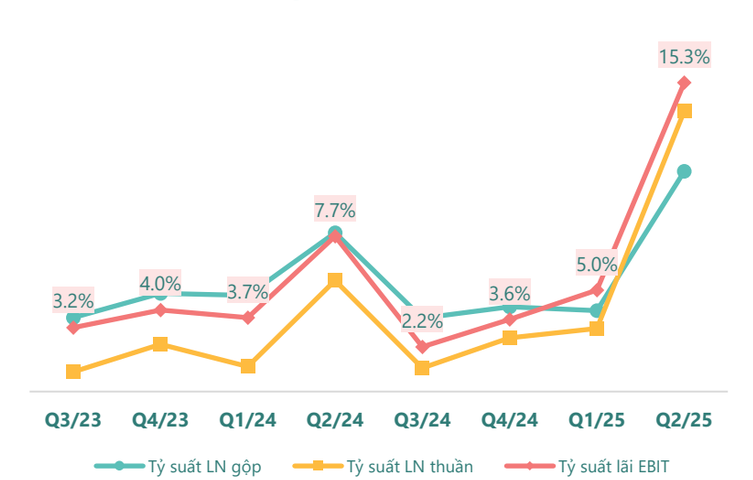

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



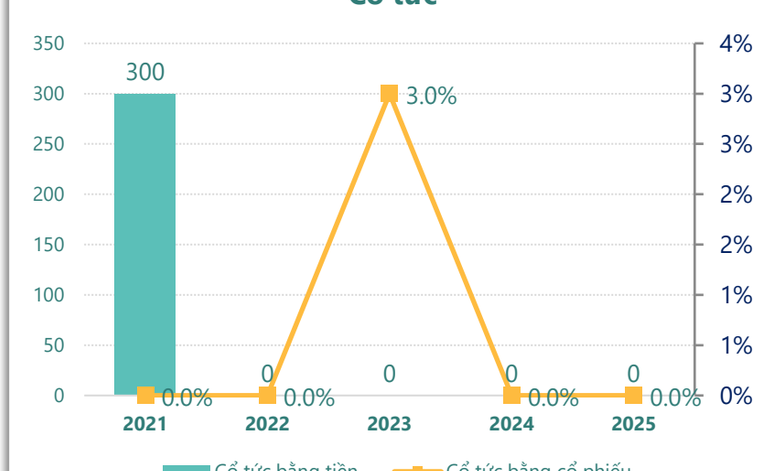

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

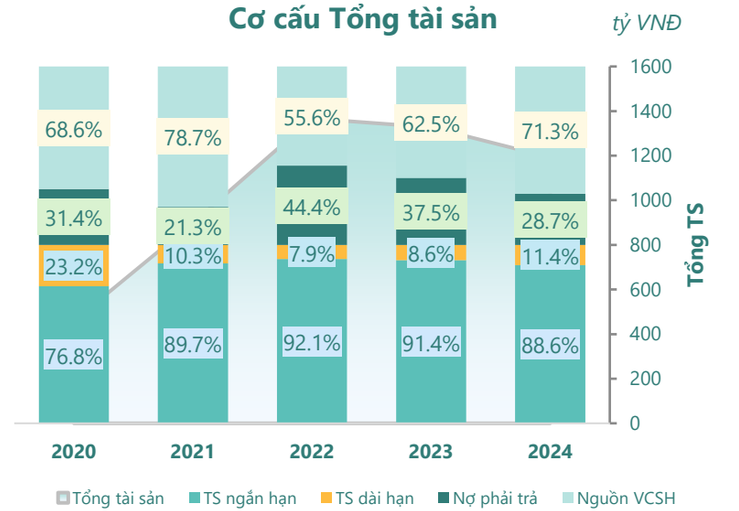
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

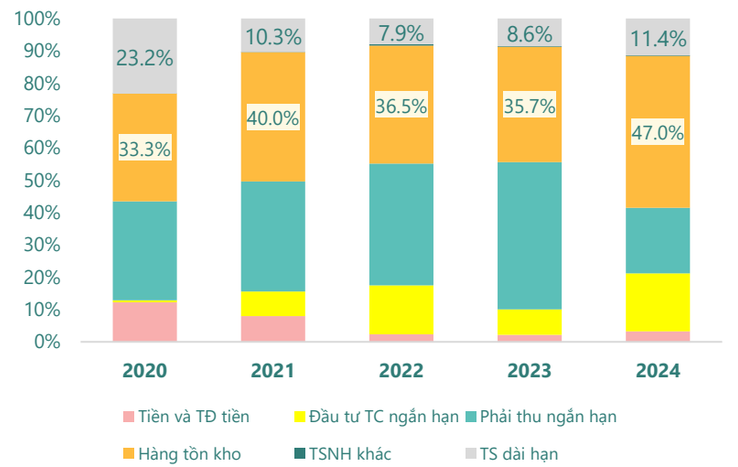
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



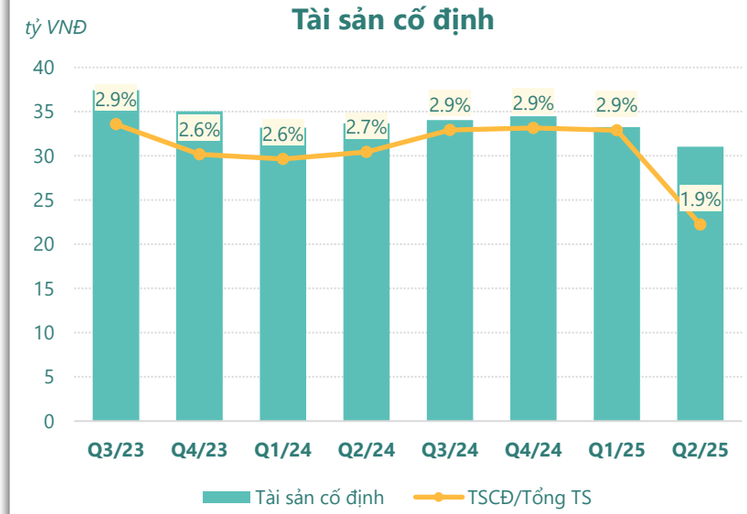

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



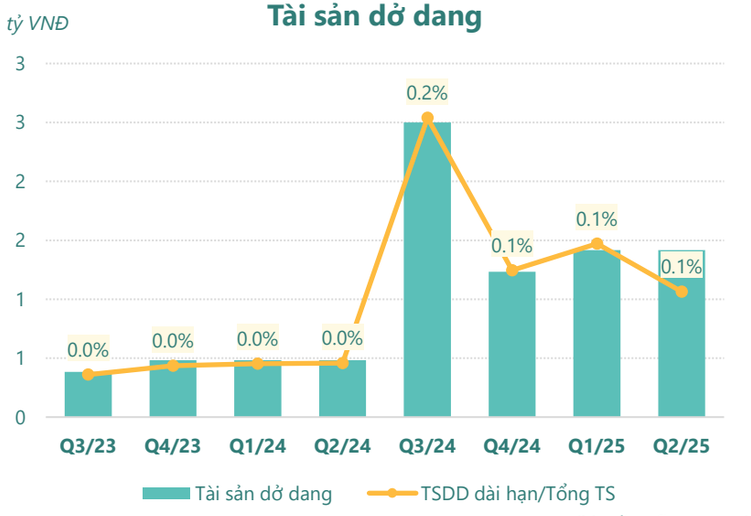

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



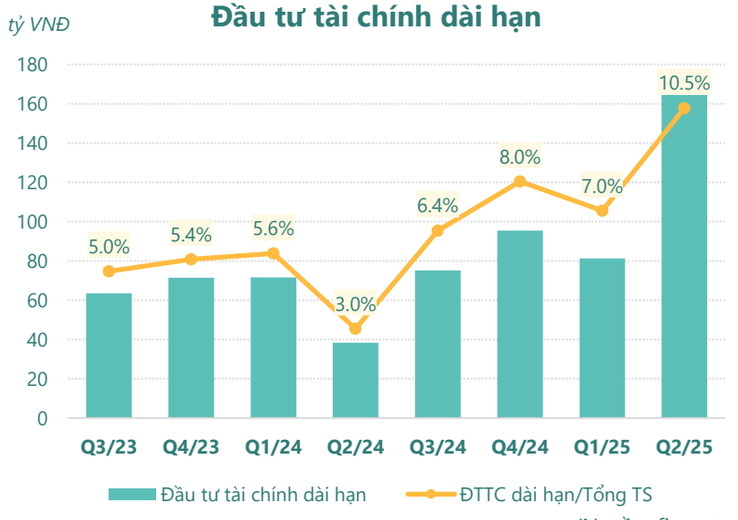

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



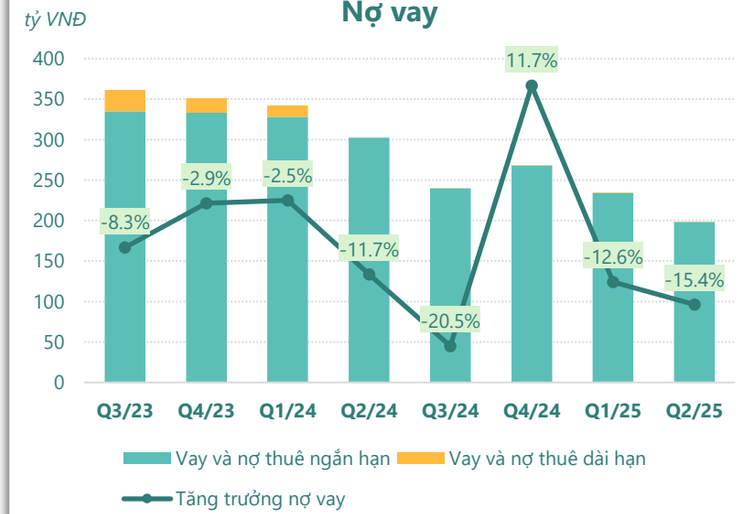

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

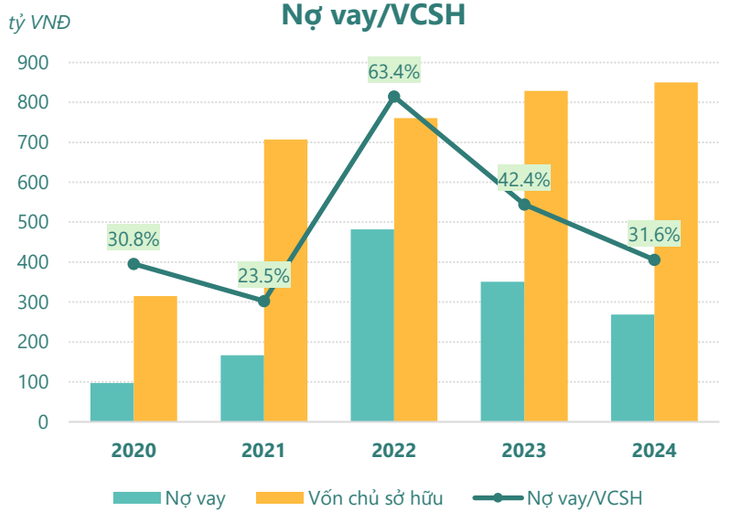
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

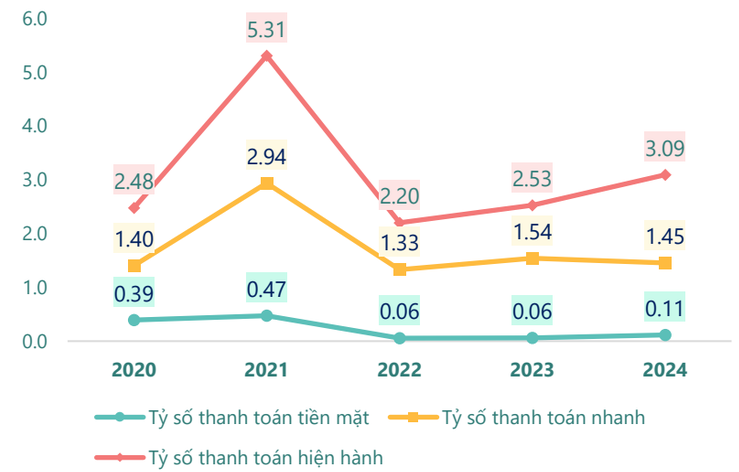
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



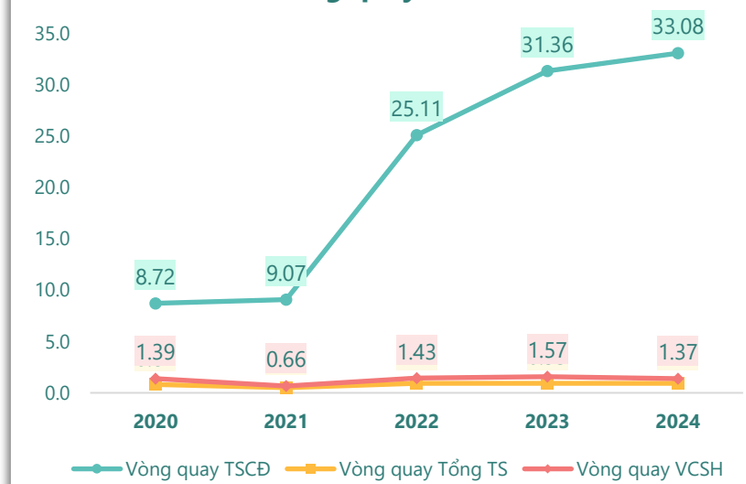

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



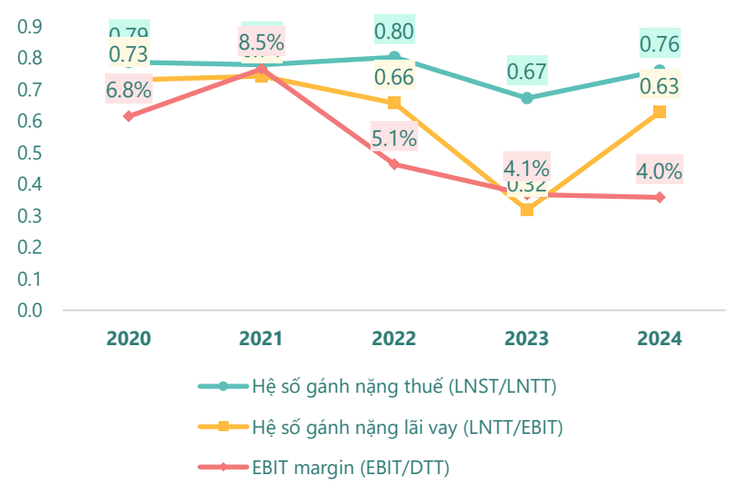

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



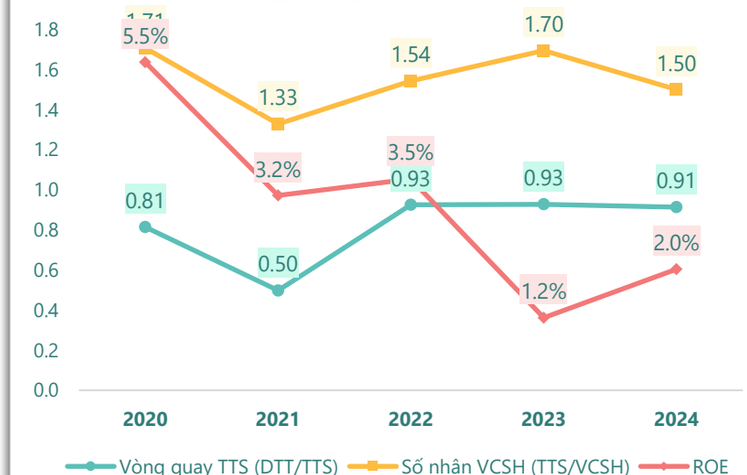

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



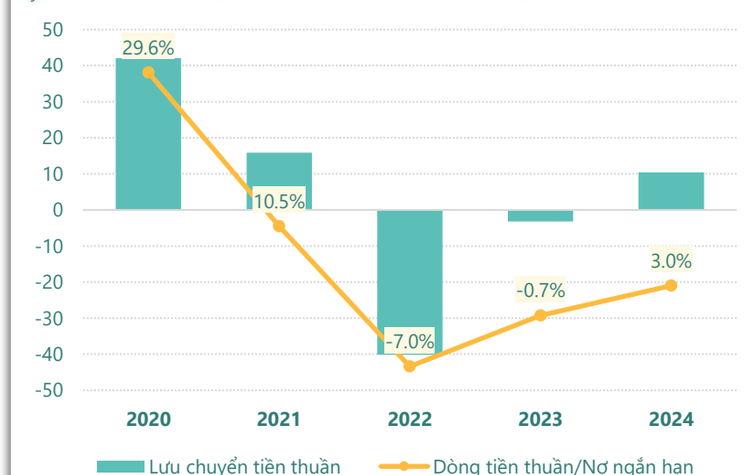

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **249** | **209** | **18.9%** | **429** | **401** | **7.1%** |
| Giá vốn hàng bán | 221 | 193 | 14.7% | 395 | 375 | 5.2% |
| **Lợi nhuận gộp** | 27.1 | 16.5 | 64.4% | 34.4 | 25.6 | 34.3% |
| Doanh thu HĐTC | 17.8 | 6.13 | 191% | 26.0 | 10.3 | 152% |
| Chi phí TC | 3.47 | 4.96 | -30.0% | 7.05 | 10.0 | -29.7% |
| **Chi phí lãi vay** | 3.28 | 4.80 | -31.7% | 6.68 | 9.68 | -31.0% |
| LN trong công ty LKLD | **0.57** | **0.28** | **105%** | **0.62** | **0.36** | **73.0%** |
| Chi phí bán hàng | 2.02 | 1.77 | 14.0% | 3.68 | 3.35 | 9.9% |
| Chi phí QLDN | **5.47** | **4.62** | **18.5%** | **10.1** | **9.01** | **12.0%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 34.6 | 11.5 | 201% | 40.2 | 13.9 | 189% |
| Lợi nhuận khác | **0.23** | **-0.21** | **208%** | **0.24** | **-0.43** | **156%** |
| **LN trước thuế** | 34.8 | 11.3 | 208% | 40.5 | 13.5 | 201% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **27.7** | **8.76** | **217%** | **31.9** | **10.3** | **211%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **27.1** | **8.01** | **238%** | **31.0** | **8.81** | **252%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -69.4 | 20.7 | 156 | 32.8 | -27.3 | 110 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 91.0 | 13.2 | -77.5 | -73.4 | 54.1 | -32.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -8.79 | -39.9 | -62.0 | 28.0 | -33.8 | -36.0 |
| Tiền đầu kỳ | 28.4 | 41.2 | 35.2 | 51.4 | 38.9 | 31.9 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **12.8** | **-5.99** | **16.2** | **-12.6** | **-6.99** | **41.3** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 41.2 | 35.2 | 51.4 | 38.9 | 31.9 | 73.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **1,597** | **1,192** | **34.0%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 1,372 | 1,056 | 29.9% |
| Tiền và tương đương tiền | 73.2 | 38.9 | 88.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 62.9 | 213 | -70.5% |
| Phải thu ngắn hạn | 269 | 242 | 11.3% |
| Hàng tồn kho | 964 | 561 | 72.0% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 2.41 | 1.78 | 35.7% |
| **Tài sản dài hạn** | **225** | **135** | **66.1%** |
| Phải thu dài hạn | 19.4 | 18.9 | 2.6% |
| Tài sản cố định | 31.1 | 34.5 | -9.9% |
| Bất động sản đầu tư | 0.98 | 1.20 | -18.2% |
| Tài sản dở dang | 1.42 | 1.23 | 15.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 168 | 75.3 | 123% |
| Tài sản dài hạn khác | **1.28** | **1.25** | **2.8%** |
| Lợi thế thương mại | 2.86 | 3.07 | -6.7% |
| **Nợ phải trả** | 716 | 342 | 109% |
| **Nợ ngắn hạn** | **715** | **341** | **109%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 198 | 268 | -26.0% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 56.4 | 45.3 | 24.7% |
| **Nợ dài hạn** | 0.66 | 0.47 | 40.4% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0.34 | 0.47 | -28.1% |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **881** | **850** | **3.7%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **881** | **850** | **3.7%** |
| Vốn điều lệ | 618 | 618 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*